TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - T do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HC-PT
Ngày: 08/3/2022
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**

Ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 360/2021/TLPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2021, về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 67/2021/HC-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1051/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Minh Đ; địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ theo chỉ định: Luật sư Đặng T, Công ty Luật TNHH MTV Đ, Đoàn Luật sư tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ theo yêu cầu: Luật sư Cao Minh N, Công ty luật hợp danh T, Đoàn Luật sư tỉnh Đăk Lăk. có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban, Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn N - Phó Chủ tịch UBND huyện B. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng người khởi kiện trình bày:***

Năm 1982 thực hiện chủ trương khai hoang, tôi cùng nhiều người đi xây dựng kinh tế mới tại xã C, thị xã B, theo chủ trương khai hoang, dãn dân của Đảng. Tôi đã khai hoang được 12.640,7m^2, tại thôn N, xã C (nay là thôn 2, xã T), huyện B.

Đến năm 2000 tôi đến xã E làm ruộng nên cho em vợ tôi là ông Lê Văn T ở Thôn 1, xã T, huyện B mượn thửa đất khai hoang trên để canh tác. Năm 2008 ông T trả đất cho tôi. Năm 2009 tôi được nhà nước cho đi tham quan 10 tỉnh phía Bắc thì trong thời gian tôi đi, đất khai hoang của tôi bị đưa vào đất chuyên dùng giai đoạn 2010-2020. Tôi đã nhiều lần yêu cầu UBND huyện B cấp GCNQSD đất do tôi khai hoang nói trên nhưng không được giải quyết, vì lý do: Thửa đất tôi yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất thuộc loại đất "chuyên dùng".

Đất tôi khai hoang trên hiện tôi đang quản lý, sử dụng vào mục đích nông nghiệp, ổn định từ năm 1982 đến nay, không vi phạm pháp luật về đất đai, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Nếu chỉ tính từ năm 1982 đến năm 2010 cũng đã là 28 năm. Khi UBND huyện B đưa vào quy hoạch đất "chuyên dùng" giai đoạn 2010-2020 thì tôi không được biết.

Tại Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 13/5/2020 của UBND xã T về kết quả xác minh nguồn gốc sử dụng đất của ông Nguyễn Minh Đ, khẳng định: "đất thuộc khu vực lò gạch trước kia thuộc đội II N là đất do ông Nguyễn Minh Đ vào khai phá năm 1983, có diện tích khoảng hơn 01 ha", "ông Đ có canh tác trồng lúa một vụ, thả cá ở khu vực trũng, còn trên cao ông trồng đậu xanh", "sau khi ông Đ chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng ông Đ vẫn thường xuyên quay lại trông coi diện tích đất ông khai hoang trước kia". UBND xã T đề nghị UBND huyện và cơ quan chuyên môn của huyện xem xét và lập các thủ tục điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho công dân theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/12/2020 UBND huyện B ban hành Văn bản số 1241/UBND-TNMT xác nhận rằng: "từ năm 1988 đến nay diện tích đất trên bỏ hoang", là không đúng với nguồn gốc đất do tôi khai hoang, hiện đang sử dụng, không có tranh chấp. Tôi đã ký giáp ranh với những hộ có đất liền kề, không đúng với Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 13/5/2020 của UBND xã T về xác minh nguồn gốc đất của tôi.

Tôi xác định thửa đất trên do tôi khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1982 đến nay, không vi phạm pháp luật về đất đai, không tranh chấp, đã ký giáp ranh với hộ liền kề, việc UBND huyện B đưa vào đất chuyên dùng thì tôi không được biết. Do đó, nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết: Tuyên hủy văn bản số 1241/UBND-TNMT ngày 08/12/2020 của UBND huyện B; huỷ quy hoạch sử

dụng đất chuyên dùng đối với diện tích 12.640,7 m^2 đất tại thôn 2 xã T – huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Công nhận diện tích đất 12.640,7m^2 đất tại thôn 2 xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk là đất ông Nguyễn Minh Đ khai hoang, sử dụng. Tuyên hành vi hành chính không cấp Giấy CNQSD đất của UBND huyện B là không đúng quy định pháp luật. Buộc UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Minh Đ.

Tại phiên toà ngoài trình bày trên, ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tuyên huỷ quy hoạch sử dụng đất chuyên dùng đối với diện tích 12.640,7 m^2 đất tại thôn 2 xã T – huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

**** Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:***

Nhận được đơn đề nghị của ông Nguyễn Minh Đ, ngày 16/8/2019 UBND huyện B ban hành Công văn số 673/UBND-VP về việc giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu giải quyết đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn 2, xã T của ông Nguyễn Minh Đ, địa chỉ thôn 4, xã E, huyện B.

Ngày 22/11/2019, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B ban hành Công văn số 40/CNVPĐKĐĐ về việc phúc đáp đơn của ông Nguyễn Minh Đ liên quan đến công tác đo đạc ban hành trích lục, đề nghị ông Đ liên hệ với UBND xã T để xác nhận, đề xuất đo đạc đối với diện tích đất ông Đ đề nghị cấp GCN (với lý do thửa đất đề nghị đo đạc là đất chuyên dùng thuộc quản lý của UBND xã T).

Ngày 18/12/2019 UBND huyện có phiếu chuyển đơn đề nghị của ông Nguyễn Minh Đ về việc đề nghị cấp GCN đối với diện tích đất tại thôn 2, xã T đến Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu trả lời theo quy định.

Ngày 14/01/2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 04/CV-TNMT về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký, cấp GCN, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đơn đề nghị của ông Nguyễn Minh Đ.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Minh Đ, ngày 13/5/2020 UBND xã T có Báo cáo số 30/BC-UBND về kết quả xác định nguồn gốc sử dụng đất theo đơn kiến nghị của ông Nguyễn Minh Đ.

Ngày 03/7/2020 UBND huyện ban hành Công văn số 599/UBND-VP giao Phòng Tài nguyên và Môi trường căn cứ Báo cáo số 30/BC-UBND, ngày 13/5/2020 của UBND xã T tham mưu UBND huyện công văn trả lời cho UBND xã T và ông Nguyễn Minh Đ theo quy định.

Ngày 08/12/2020 UBND huyện ban hành Công văn số 1241/UBND-TNMT về việc trả lời đơn đề nghị của ông Nguyễn Minh Đ liên quan đến nguồn gốc, quá trình canh tác, sử dụng đất tại diện tích 1.2640,7m² tại thôn 2, xã T, cụ thể:

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Ông Nguyễn Minh Đ tiến hành khai phá năm 1983, canh tác trồng lúa một vụ, đậu, nuôi cá tại diện tích đất khoảng 01 ha thuộc khu vực đội II Tập đoàn sản xuất N (nay là thôn 2, xã T) đến năm

1987 ông Đ bỏ hoang, không canh tác, sử dụng trên diện tích đất trên. Từ năm 1988 đến nay diện tích đất trên bỏ hoang, không ai canh tác, sử dụng.

- Về hồ sơ do ông Nguyễn Minh Đ cung cấp: Ngoài xác nhận của các ông (bà): Huỳnh Văn T, Đoàn Văn A, Lê Văn T, Lý Minh T tại Giấy xác nhận ngày 16/4/2020 *(bản photo do ông Nguyễn Minh Đ cung cấp)* làm chứng việc khai hoang, canh tác sử dụng đất của ông Đ tại khu vực, thì ông Nguyễn Minh Đ không cung cấp thêm bất kỳ hồ sơ, giấy tờ pháp lý gì khác chứng minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định tại diện tích đất trên theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Căn cứ Tờ bản đồ giải thửa số 02, Mảnh số 04 xã T được cấp thẩm quyền phê duyệt năm 2006 và Bản đồ mảnh số 04, tờ số 02 HĐSX N, xã C, thị xã B: Vị trí thửa đất 442, 443 (thuộc thửa đất số 150) ông Nguyễn Minh Đ có đơn đề nghị thuộc thửa đất số 150, diện tích 13.620m², mục đích sử dụng đất là đất chuyên dùng (CD) và hiện nay thuộc quỹ đất do UBND xã T quản lý, sử dụng.

- Căn cứ Sổ địa chính lập năm 1995, 2003 được lưu giữ tại UBND xã T không thể hiện việc kê khai, ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất và quyền quản lý đất của ông Nguyễn Minh Đ đối với thửa đất số 150.

- Hiện trạng đất tại thực địa: Hiện nay là đất trũng, ngập úng nước, không có dấu hiệu canh tác.

Căn cứ quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ về điều kiện để hộ gia đình, cá nhân được cấp GCNQSD đất khi không có giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 phải là *"người sử dụng ổn định và không có tranh chấp"*.

Căn cứ Khoản 1, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

"Sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đến thời điểm quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ".

Căn cứ Khoản 4, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

"Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc trên giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những

người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư (thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố) nơi có đất".

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định *"Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn"* thuộc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Từ những cơ sở trên, nguồn gốc, quá trình canh tác, sử dụng đất, cũng như hồ sơ pháp lý của ông Nguyễn Minh Đ tại thửa đất số 442, 443, tờ bản đồ số 2, xã T không đủ cơ sở để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013.

Toàn bộ quá trình làm việc, giải quyết đơn của ông Nguyễn Minh Đ, ông Đ không cung cấp cho UBND huyện *"Giấy mượn đất canh tác", "Giấy xác nhận mượn đất"* thể hiện tại Thông báo số 39/TB-TLVA, ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời, tại Biên bản làm việc ngày 24/8/2020 ông Đ ghi nhận ngoài Đơn đề nghị xác nhận ngày 29/8/2015, Giấy xác nhận ngày 16/4/2020 ông Đ không cung cấp thêm hồ sơ, chứng cứ nào khác liên quan đến vụ việc.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Công văn số 1241/UBND-TNMT, ngày 08/12/2020: UBND huyện B giữ nguyên quan điểm tại Công văn số 1241/UBND-TNMT, ngày 08/12/2020 liên quan đến nguồn gốc, quá trình canh tác, sử dụng đất tại diện tích 12.640,7m² tại thôn 2, xã T theo đơn của ông Nguyễn Minh Đ với lý do theo Tờ bản đồ giải thửa số 02, Mảnh số 04 xã T được cấp thẩm quyền ký phê duyệt năm 2006 vị trí thửa đất 442, 443 (thuộc thửa đất số 150) đã được ghi nhận là đất chuyên dùng (CD) và hiện nay thuộc quỹ đất do UBND xã T quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên hành vi hành chính của UBND huyện B trong việc không cấp Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Minh Đ là trái pháp luật và đề nghị UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đ: Nguồn gốc, quá trình canh tác, sử dụng đất, cũng như hồ sơ pháp lý của ông Nguyễn Minh Đ tại thửa đất số 442, 443, tờ bản đồ số 2, xã T không đủ cơ sở để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, UBND huyện B không có căn cứ để cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đ theo quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên hủy bỏ quy hoạch sử dụng đất "chuyên dùng" đối với diện tích ông Đ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất: Căn cứ quy định tại Mục 2 Luật Đất đai năm 2003 UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất của huyện B, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2010 tại Quyết định số 448/QĐ-UB, ngày 02/4/2004, do đó việc quy hoạch đất nêu trên là đảm bảo theo quy định pháp luật, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk trình bày:***

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Ông Nguyễn Minh Đ tiến hành khai phá từ năm 1983, canh tác trồng lúa một vụ, đậu, nuôi cá tại diện tích khoảng 01 ha thuộc khu vực Đội II Tập đoàn sản xuất N (nay là Thôn 2, xã T). Đến năm 1987 ông Đ bỏ hoang, không canh tác, sử dụng trên diện tích đất trên. Từ năm 1988 đến nay diện tích đất trên bỏ hoang, không ai canh tác, sử dụng.

Về hồ sơ do ông Đ cung cấp: Ngoài giấy xác nhận của các ông, bà: Huỳnh Văn T, Đoàn Văn A, Lê Văn T, Lý Minh T tại Giấy xác nhận ngày 16/4/2020 (bản photo do ông Đ cung cấp) làm chứng việc khai hoang, canh tác sử dụng đất của ông Đ thì ông Đ không cung cấp thêm bất kỳ hồ sơ, giấy tờ pháp lý gì khác chứng minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định tại diện tích đất trên theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Tờ bản đồ giải thửa số 02, mảnh số 04 của xã T được cấp thẩm quyền phê duyệt năm 2006: Thửa đất ông Đ có đơn đề nghị thuộc thửa đất số 150, diện tích 13.620m^2, mục đích sử dụng đất là đất chuyên dùng và hiện nay thuộc quỹ đất do UBND xã T quản lý, sử dụng.

Căn cứ sổ địa chính lập năm 1995, 2003 được lưu trữ tại UBND xã T không thể hiện việc kê khai, ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền quản lý, sử dụng đất của ông Đ đối với thửa đất số 150. Hiện trạng đất thực địa: Đất trũng, ngập úng nước, không có dấu hiệu canh tác.

Căn cứ quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về điều kiện để hộ gia đình, cá nhân được cấp Giấy CNQSD đất khi không có giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 phải là "người sử dụng đất ổn định và không có tranh chấp".

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 21; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì đối với thửa đất ông Đ có đơn yêu cầu không được ông Đ sử dụng ổn định, không có xác nhận của UBND cấp xã về việc sử dụng đất và là đất thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn; do đó, thuộc trường hợp không được cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Từ những cơ sở trên, UBND xã T xác nhận thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, mảnh số 04, tại xã T, huyện B đã được ký phê duyệt là đất chuyên dùng từ năm 2006 và hiện thuộc quỹ đất do UBND xã T quản lý, sử dụng. Vì vậy, không có cơ sở để cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đ đối với thửa đất trên.

**** Tại bản tự khai người làm chứng ông Đoàn Văn A trình bày:***

Thửa đất ông Nguyễn Minh Đ có đơn yêu cầu cấp Giấy CNQSD đất do ông Đ khai hoang từ năm 1982 và đang sử dụng. Đến năm 2000 ông Đ cho ông Lê Văn T thuê lại để canh tác là đúng sự thật.

**** Tại bản tự khai người làm chứng ông Lý Minh Thị trình bày:***

Tại thời điểm năm 1985 tôi đang làm trưởng thôn 2, xã T, huyện B. Tôi xác định lời khai trong đơn của ông Đ là đúng sự thật. Năm 1982 tôi là người trực

tiếp cùng khai hoang với ông Đ. Hằng năm đều canh tác liên tục. Tại thời điểm này thửa đất nêu trên vẫn không có ai tranh chấp.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2021/HC-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk đã quyết định:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 173; khoản 1 Điều 144; khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 193; điểm b khoản 2 Điều 157; Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 18; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 19; khoản 1 khoản 2 Điều 21 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ, về yêu cầu huỷ quy hoạch sử dụng đất chuyên dùng đối với diện tích 12.640,7m² đất tại thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện: Ông Nguyễn Minh Đ có quyền khởi kiện lại vụ án nếu có đủ điều kiện khởi kiện, theo quy định của pháp luật.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 1241/UBND-TNMT ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện B;

- Tuyên hành vi hành chính không cấp Giấy CNQSD đất của UBND huyện B là không đúng quy định pháp luật.

- Công nhận diện tích đất 12.640,7m^2 đất tại thôn 2 xã T – huyện B, tỉnh Đắk Lắk là đất ông Nguyễn Minh Đ khai hoang, sử dụng.

- Buộc UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Minh Đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo, thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/11/2021, ông Nguyễn Minh Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ, nhận thấy:

[1.1] Về nguồn gốc diện tích đất và quá trình sử dụng mà ông Nguyễn Minh Đ xin cấp GCNQSD đất:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định diện tích đất này là do ông Đ khai hoang vào khoản năm 1982-1983.

- Tại Đơn đề nghị xác nhận gửi Ban tự quản thôn 2, xã T và UBND huyện B ngày 29/8/2015, ông Nguyễn Minh Đ xác nhận: *" Vào tháng 3 năm 1982 đến năm 1983, tôi đã khai hoang được 1ha ruộng 1 vụ, trong đó tôi thuê máy ủi gạt được 500m^2 ao cá ở giữa và trồng lúa xung quanh.... Đến năm 1986, Nhà nước đào mương dẫn nước về khu Hòa Hiệp đi qua bờ ao và ruộng của tôi ngập úng, tôi phải đi xen canh tại xã E, huyện B. Đến năm 2000 tôi chuyển gia đình về làm ăn ở thôn 4, xã E, huyện B. Đến năm 2007, tôi làm đơn lấy lại đất.... nhưng không thấy xã T nói gì..."* (BL 65). Điều đó chứng tỏ ông Đ không sử dụng liên tục và cũng biết được Nhà nước đã quản lý diện tích đất này, nên ông mới làm đơn xin nhưng không được giải quyết.

- Tại Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 13/5/2020 của UBND xã T về xác minh nguồn gốc sử dụng đất theo đơn kiến nghị của ông Nguyễn Minh Đ xác định*: "Sau khi khai phá ông Đ có canh tác trồng lúa một vụ, thả cá ở khu vực trũng, còn trên cao ông trồng đậu xanh, đến năm 1987 ông không làm nữa do canh tác không hiệu quả, cuối năm 1987 ông Cải xin UBND xã C và Tập đoàn N dựng lò gạch gần đất ông Đ canh tác và lấy đất để làm gạch tại khu vực ông khai hoang, sau đó lò gạch hoạt động không hiệu quả, đầu năm 1988 lò gạch bỏ và từ đó đến nay không ai canh tác sử dụng"* (BL55).

- Tại Biên bản làm việc giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND xã T ngày 16/10/2020, ghi nhận*: "Theo sổ mục kê, Sổ địa chính lập năm 1995, 2003 được lưu giữ tại UBND xã T không có tên của hộ Nguyễn Minh Đ liên quan đến thửa đất số 150 nêu trên"* (BL 57).

Như vậy có căn cứ xác định diện tích đất ông Đ đề nghị cấp GCNQSD đất là do ông khai hoang, tuy nhiên ông chỉ sử dụng một thời gian, sau đó ông chuyển đi nơi khác sinh sống, đất bị bỏ hoang, ông cũng không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nên trường hợp của ông Đ không đủ điều kiện để xem xét cấp GCNQSD đất theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013: *"1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi*

trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Ông Nguyễn Minh Đ kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Minh Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí cho ông Đ.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 1241/UBND-TNMT ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện B;

- Tuyên hành vi hành chính không cấp Giấy CNQSD đất của UBND huyện B là không đúng quy định pháp luật.

- Công nhận diện tích đất 12.640,7m^2 đất tại thôn 2 xã T huyện B, tỉnh Đắk Lắk là đất ông Nguyễn Minh Đ khai hoang, sử dụng.

- Buộc UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Minh Đ.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án sơ thẩm số 67/2021/HC-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Minh Đ

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào